

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2023/DS-PT
Ngày: 24-8-2023
V/v *Tranh chấp kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 220/2023/QĐ-PT ngày 11/8/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Dương Thị Thúy N, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Bà Nguyễn Thị Ánh T. Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo; Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

(Bà H, ông Đ có mặt tại phiên tòa, bà N, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai của nguyên đơn thể hiện trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì: Bà và ông Nguyễn Văn Đ khi còn trong thời kỳ hôn nhân thì vào ngày 16 tháng 4 năm 2020, bà có dẫn ông Đ đến nhà bà Dương Thị Thúy N mượn số tiền 50.000.000 đồng, mục đích lo công việc gia đình; hai bên thỏa thuận lãi suất 1.000.000 đồng/01 tháng; trả lãi vào ngày 11 hàng tháng; Trong giấy vay tiền bà ký với vai trò người làm chứng. Sau khi ly hôn ông Đ không trả tiền nên bà đã phải trả tiền cho bà N cả gốc và lãi tính đến tháng 9/2022 là 76.000.000 đồng. Trong đó, gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 26.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình chung sống, ông Đ có mua cây giống của bà T ở Phi Liêng số tiền hơn 10.000.000 đồng; đã trả được một phần, còn nợ bà T 5.000.000 đồng, nhưng ông Đ cũng không trả nên bà đã phải trả cho bà T. Nay, bà yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà gốc và lãi tổng cộng là 81.000.000 đồng (*Tám mươi một triệu đồng*).

Đối với đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/3/2023 mà bà gửi cho Tòa án thì bà xin rút toàn bộ nội dung đơn khởi kiện bổ sung nêu trên.

Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

2.Theo lời trình bày của bị đơn và người Đ diện theo ủy quyền của bị đơn thì: Qua yêu cầu của nguyên đơn thì ông chỉ đồng ý trả 5.000.000 đồng cho bà H vì đó là tiền mua cây giống của bà T. Nay, bà H đã trả thì ông đồng ý trả lại cho bà H. Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà ông vay bà N là đúng; lúc đó, ông vay về mục đích sử dụng chung phát triển kinh tế gia đình; ông cũng đã trả lãi được 02 tháng cho bà N. Sau khi ông phát hiện khoản tiền vay của bà N là của bà H (vợ ông) nên ông không đồng ý trả. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

3.1. Bà Dương Thị Thúy N trình bày: Vào ngày 16/4/2020 bà H có nhờ bà đứng ra cho ông Đ vay số tiền 50.000.000 đồng lãi suất 0,02%/tháng. (1000.000 đồng/01 tháng); vì sợ ông Đ biết tiền của bà H thì sẽ không trả. Sau này, ông Đ có trả cho bà được 02 tháng tiền lãi với số tiền 2.000.000 đồng thì bà cũng đã đưa cho bà H. Lâu dần không thấy ông Đ đóng tiền lãi nữa thì bà cũng không hỏi và nghĩ chuyện gia đình đã giải quyết xong. Hơn nữa, thực chất đó là tiền bà H chứ không phải tiền của bà. Nay, xảy ra tranh chấp thì bà không có ý kiến hay yêu cầu

gì.

3.2. Bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày: Trước đây gia đình ông Đ, bà H có mua cây giống (*cây cà phê*) về trồng phục vụ phát triển kinh tế gia đình với số tiền hơn 10.000.000 đồng; ông Đ đã trả một phần còn nợ lại 5.000.000 đồng. Số tiền này hiện nay bà H đã trả cho bà. Nay, giữa ông Đ, bà H xảy ra tranh chấp thì bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tòa án đã tiến hành hòa giải, nhưng không thành.

Tại bản án số 05/2023/DS-ST ngày 17/5/2023, Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho bà H số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải trả 50.000.000 đồng tiền gốc và 26.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 26/5/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông Nguyễn Văn Đ hoàn trả cho bà tổng số tiền gốc và lãi là 86.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H đối với yêu cầu buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ gốc 50.000.000đ và lãi phát sinh thì thấy rằng; Bà H và ông Đ đều thừa nhận vào ngày 16 tháng 4 năm 2020 bà H có dẫn ông Đ đến nhà bà Dương Thị Thúy N vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận 0,02%/tháng, trả lãi vào ngày 11 hàng tháng, nội dung giấy vay tiền thể hiện bên cho vay là bà N, bên vay là ông Đ, người làm chứng là bà H (*bút lục 08*). Năm 2022, vợ chồng ông bà ly hôn theo bản án số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022. Bà H cho rằng khoản tiền ông Đ vay của bà N ngày 16/4/2020 nhưng không trả, nên bà đã trả cho bà N số tiền 76.000.000 đồng (trong đó gốc là 50.000.000 đồng, lãi đến tháng 9/2022 là 26.000.000 đồng) thay cho ông Đ; ông Đ thì cho rằng sau khi vay tiền từ bà N ông đã thanh toán cho bà N 02 tháng tiền lãi nhưng sau đó ông biết được khoản tiền vay từ bà N thực chất là tiền của bà H (vợ ông) nên ông không thanh toán lãi và gốc cho bà N nữa. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N và bà H đều thừa nhận số tiền 50.000.000 đồng bà N cho ông Đ vay theo giấy vay tiền ngày 16/4/2020 thực chất là tiền của bà H (*bút lục 66*) vì sợ ông Đ không trả nên bà H đã nhờ bà N đứng ra cho ông Đ vay. Như vậy có căn cứ xác định khoản vay 50.000.000 đồng thực chất là tiền của bà H tại thời điểm phát sinh quan hệ vay mượn giữa ông Đ và bà N thì bà H và ông Đ đang là vợ chồng hợp pháp, bà H không có tài liệu, chứng cứ xác định khoản tiền đưa cho bà N để bà N đưa cho ông Đ vay là tiền riêng của bà H. Hơn nữa, khoản tiền ông Đ vay đều được bà H, ông Đ xác định vay để giải quyết việc của gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với yêu cầu của bà H buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền 50.000.000 đồng gốc và 26.000.000 đồng tiền lãi là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 5.000.000 đồng mua cây giống của bà T, Ông Đ thừa nhận và đồng ý thanh toán cho bà H, đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 5.000.000đ là có căn cứ.

Từ nhận định và phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn Đ thanh toán khoản tiền 76.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng, lãi 26.000.000 đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền 3.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.025.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0010178 ngày 04 tháng 11 năm 2022 và 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0010265 ngày 08 tháng 6 năm 2023 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền 1.775.000 đồng (*Một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí còn thiếu.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND H. Đam Rông (02);
- VKSND H. Đam Rông (01)
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (04);
- Lưu AV – HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân

